

Số: **88** /CV-PGDĐT
V/v Thông báo kết quả Kỳ thi chọn học
sinh giỏi lớp 7, 8 cấp thành phố
năm học 2021-2022

TP. Quảng Ngãi, ngày **18** tháng 04 năm 2022

Thực hiện Quyết định số 33/QĐ-PGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố về việc thành lập Ban chấm thi Kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 7,8 cấp thành phố năm học 2021-2022, trên cơ sở báo cáo kết quả của Ban chấm thi, Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo kết quả của Kỳ thi đến các đơn vị *(theo danh sách đính kèm)*. Đề nghị các thủ trưởng đơn vị thông báo đến cán bộ, giáo viên, học sinh biết kết quả của Kỳ thi.

1. Đối với các trường hợp học sinh đạt giải có sai sót về thông tin như: họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, ... và xin phúc khảo bài thi (nếu có), thủ trưởng đơn vị gửi công văn đề nghị chỉnh sửa và lập danh sách phúc khảo *(kèm theo đơn xin phúc khảo)*.

2. Danh sách đề nghị phúc khảo gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo (đ/c Đặng Văn Thịnh) đến hết ngày 22/4/2022, những trường hợp gửi sau thời gian trên sẽ không được giải quyết.

Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo PGDĐT TP;
- Lưu: VT.

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Văn Kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÚC KHẢO ĐIỂM BÀI THI
KỲ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 7, 8 CẤP THÀNH PHỐ NĂM HỌC 2021-2022

Kính gửi: _____

Họ và tên thí sinh: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:

Nơi sinh:

Học sinh trường:

Đã tham gia Kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 7, 8 cấp thành phố năm học 2021-2022, tại Hội đồng thi Trường:

Số báo danh: Phòng thi:

Đề nghị phúc khảo điểm bài thi Môn thi:

Hoặc đề nghị phúc khảo câu số:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan các thông tin trên là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Xác nhận của đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 2022
Thí sinh đề nghị phúc khảo
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 04 năm 2022

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM

KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 7, 8 CẤP THÀNH PHỐ, NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Công văn số 88/PGDDĐT ngày 18/4/2022 của phòng GD&ĐT thành phố)

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
1	A7001	Đặng Nguyên An	7A	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	10,90	
2	A7002	Trần Tuấn An	7G	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	7,90	
3	A7003	Nguyễn Triều An	iS-7.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	8,10	
4	A7004	Huỳnh Thiên Ân	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	Vắng	
5	A7005	Nguyễn Tuấn Anh	7A	TH&THCS Trần Quý Hai	Tiếng Anh	10,40	
6	A7006	Huỳnh Ngọc Trâm Anh	7A	THCS Nghĩa Hà	Tiếng Anh	12,40	KK
7	A7007	Nguyễn Ngọc Minh Anh	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	15,90	Nhất
8	A7008	Trần Quỳnh Anh	7B2	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	13,80	Ba
9	A7009	Phạm Nguyễn Quỳnh Anh	7D	THCS Tịnh An	Tiếng Anh	13,80	Ba
10	A7010	Tạ Bảo Mai Anh	7B	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	13,40	Ba
11	A7011	Lê Xuân Hoàng Anh	UK 7.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	10,80	
12	A7012	Trương Huỳnh Tú Anh	UK 7.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	6,00	
13	A7013	Trần Hà Băng Băng	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	8,40	
14	A7014	Võ Hoàng Bảo Châu	7A	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	8,60	
15	A7015	Đổng Nữ Minh Châu	7D	THCS Nghĩa Chánh	Tiếng Anh	13,80	Ba
16	A7016	Đặng Gia Bảo Châu	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	13,00	KK
17	A7017	Lê Vũ Minh Châu	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	11,20	
18	A7018	Đặng Mỹ Bảo Châu	7I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	12,80	KK
19	A7019	Tạ Trần Bảo Châu	7C	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	12,80	KK
20	A7020	Nguyễn Tường Chi	7H	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	12,20	KK
21	A7021	Võ Ngọc Mai Chi	UK 7.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	4,80	
22	A7022	Hoàng Trọng Chính	7D	THCS Nghĩa Chánh	Tiếng Anh	10,30	
23	A7023	Phạm Cường	7B	TH&THCS Trần Quý Hai	Tiếng Anh	9,60	
24	A7024	Tôn Lưu Đan Đan	7A	THCS Tịnh An Tây	Tiếng Anh	8,00	
25	A7025	Nguyễn Khánh Đan	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	11,00	
26	A7026	Phan Thế Đan	7A	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	12,00	KK
27	A7027	Nguyễn Trương Khả Di	7B	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	12,60	KK
28	A7028	Đỗ Thị Thanh Diễm	7D	THCS Tịnh An Tây	Tiếng Anh	6,90	
29	A7029	Lê Ngọc Huyền Diệu	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	15,20	Nhì
30	A7030	Nguyễn Thùy Dung	7A	THCS Nghĩa Dũng	Tiếng Anh	14,90	Nhì
31	A7031	Đinh Thị Ánh Dương	7G	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	13,20	KK
32	A7032	Phạm Hoàng Ánh Dương	7D	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	12,20	KK
33	A7033	Tôn Kiều Giang	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	10,40	
34	A7034	Khuông Trà Giang	UK 7.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	10,40	
35	A7035	Nguyễn Khánh Hà	7B	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	11,20	
36	A7036	Nguyễn Trường Hải	7G	THCS Nghĩa Lộ	Tiếng Anh	11,00	
37	A7037	Võ Vũ Gia Hân	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	13,40	Ba
38	A7038	Nguyễn Ngọc Gia Hân	7K	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	11,20	
39	A7039	Đào Trần Gia Hân	7C	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	12,60	KK
40	A7040	Lê Thái Gia Hân	iS-7.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	12,50	KK
41	A7041	Trương Cao Minh Hằng	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	12,10	KK
42	A7042	Nguyễn Võ Minh Hằng	UK 7.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	11,20	
43	A7043	Trần Tấn Hiền	7H	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	10,80	
44	A7044	Bùi Thị Phương Hiếu	7I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	12,80	KK
45	A7045	Trần Mai Hiếu	7I	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	11,80	KK
46	A7046	Trương Hoàng Trung Hiếu	7G	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	9,20	
47	A7047	Trương Thị Hồng Hoa	7I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	13,40	Ba
48	A7048	Lê Thị Mỹ Hoàng	UK 7.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	12,30	KK

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
49	A7049	Phan Phú Hưng	7D	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	13,80	Ba
50	A7050	Trương Quang Hưng	7B2	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	15,60	Nhì
51	A7051	Từ Phan Thiên Hương	7B	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	5,40	
52	A7052	Võ Thị Minh Huyền	7A	TH&THCS Trần Quý Hai	Tiếng Anh	9,50	
53	A7053	Đặng Thị Ngọc Huyền	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	14,80	Nhì
54	A7054	Hoàng Vũ Nguyên Khang	7C	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	11,40	
55	A7055	Nguyễn Phạm Gia Khang	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	15,75	Nhì
56	A7056	Trương Thị Ngọc Khánh	7C	THCS Tịnh An	Tiếng Anh	9,15	
57	A7057	Vũ Đoàn Văn Khánh	7I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	13,60	Ba
58	A7058	Lê Trọng Anh Khoa	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	9,50	
59	A7059	Đinh Duy Khôi	7H	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	14,10	Ba
60	A7060	Đỗ Việt Khôi	7A	TH&THCS Trần Văn Trà	Tiếng Anh	9,40	
61	A7061	Nguyễn Ngọc Trung Kiên	7B	THCS Nghĩa Chánh	Tiếng Anh	14,55	Nhì
62	A7062	Hoàng Tuấn Kiệt	7B3	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	Vắng	
63	A7063	Nguyễn Trần Nguyệt Kỳ	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	6,90	
64	A7064	Nguyễn Hải Bích Lam	7E	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	11,20	
65	A7065	Nguyễn Thanh Lâm	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	9,40	
66	A7066	Nguyễn Hoàng Diệu Lan	7A	THCS Nghĩa Hà	Tiếng Anh	14,25	Ba
67	A7067	Nguyễn Huỳnh Diệu Linh	7C	THCS Nghĩa An	Tiếng Anh	10,90	
68	A7068	Tạ Bùi Phương Linh	7H	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	11,30	
69	A7069	Nguyễn Ngô Bảo Linh	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	9,70	
70	A7070	Trần Lữ Anh Linh	7H	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	9,10	
71	A7071	Nguyễn Nhật Minh	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	12,20	KK
72	A7072	Phan Cao Quang Minh	7A	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	13,60	Ba
73	A7073	Võ Ngọc Minh	iS-7.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	7,30	
74	A7074	Hồ Lê Thảo My	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	15,45	Nhì
75	A7075	Nguyễn Trà My	7B2	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	11,20	
76	A7076	Nguyễn Song Thảo My	7A	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	12,70	KK
77	A7077	Võ Thị Huỳnh My	7A	THCS Võ Bẩm	Tiếng Anh	8,00	
78	A7078	Bùi Phạm Trà My	7D	THCS Nguyễn Cát	Tiếng Anh	6,70	
79	A7079	Mai Thảo My	7A	THCS Tịnh Kỳ	Tiếng Anh	10,40	
80	A7080	Phan Lê Hoàn Mỹ	7B3	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	3,30	
81	A7081	Nguyễn Huỳnh Ly Na	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	9,00	
82	A7082	Đỗ Trịnh Nhật Nga	7A	TH&THCS Lê Trung Đình	Tiếng Anh	5,50	
83	A7083	Đỗ Nguyễn Mỹ Nga	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	15,10	Nhì
84	A7084	Dương Bảo Ngân	7C	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	5,80	
85	A7085	Lê Thị Thanh Ngân	7B	THCS Nghĩa Đồng	Tiếng Anh	10,30	
86	A7086	Lê Nguyễn Hữu Ngân	7C	THCS Nghĩa Lộ	Tiếng Anh	14,70	Nhì
87	A7087	Bùi Lê Kim Ngân	7G	THCS Nghĩa Lộ	Tiếng Anh	9,70	
88	A7088	Nguyễn Bảo Ngân	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	9,20	
89	A7089	Nguyễn Đặng Hoàng Ngân	7A	THCS Tịnh Ấn Tây	Tiếng Anh	9,60	
90	A7090	Võ Lưu Bảo Ngân	7H	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	10,50	
91	A7091	Lê Nguyễn Thu Ngân	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	15,60	Nhì
92	A7092	Nguyễn Ngọc Bảo Nghi	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	13,30	Ba
93	A7093	Phạm Nguyễn Thục Nghi	7B2	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	11,80	KK
94	A7094	Mai Lê Bảo Ngọc	7C	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	13,00	KK
95	A7095	Trương Bảo Ngọc	7C	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	8,70	
96	A7096	Lê Hồng Khánh Ngọc	7C	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	6,90	
97	A7097	Lê Nguyễn Bảo Ngọc	7A	THCS Nghĩa Hà	Tiếng Anh	14,40	Ba
98	A7098	Nguyễn Mỹ Ngọc	7B2	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	14,20	Ba
99	A7099	Nguyễn Huyền Mỹ Ngọc	7A	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	12,40	KK
100	A7100	Hồng Như Ngọc	7A	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	6,80	
101	A7101	Đoàn Nguyễn Bảo Ngọc	UK 7.	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	12,80	KK
102	A7102	Dương Bảo Nguyên	7C	THCS Tịnh Ấn Tây	Tiếng Anh	10,00	
103	A7103	Huỳnh Khôi Nguyên	7A	TH&THCS Trần Văn Trà	Tiếng Anh	8,20	

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
104	A7104	Trịnh Xuân Nguyên	7C	TH&THCS Trần Văn Trà	Tiếng Anh	10,00	
105	A7105	Võ Thị Minh Nguyệt	7E	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	15,80	Nhất
106	A7106	Từ Văn Nhã	7D	THCS Tịnh An Tây	Tiếng Anh	8,20	
107	A7107	Phạm Thị Mỹ Nhân	7I	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	9,20	
108	A7108	Đặng Hoàng Nhân	7I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	15,30	Nhì
109	A7109	Phạm Công Hoàng Nhật	iS-7.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	8,80	
110	A7110	Nguyễn Quang Nhật	iS-7.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	10,40	
111	A7111	Hà Ngọc Nhi	7B7	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	11,80	KK
112	A7112	Huỳnh Nguyễn Thanh Nhi	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	11,80	KK
113	A7113	Trịnh Thị Huyền Nhi	7I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	13,60	Ba
114	A7114	Nguyễn Trần Gia Nhi	7I	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	13,50	Ba
115	A7115	Nguyễn Quỳnh Ái Nhi	7C	THCS Nghĩa Dũng	Tiếng Anh	7,70	
116	A7116	Nguyễn Văn Phước Nhiên	7C	THCS Tịnh An	Tiếng Anh	11,60	
117	A7117	Trần Ngọc Quỳnh Như	7B	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	11,40	
118	A7118	Hà Lê Quỳnh Như	7D	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	13,00	KK
119	A7119	Lê Thị Trinh Nữ	7A	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	12,00	KK
120	A7120	Võ Trần Kiều Oanh	7C	THCS Nghĩa An	Tiếng Anh	12,30	KK
121	A7121	Nguyễn Toàn Phát	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	10,00	
122	A7122	Ngô Thanh Phong	7C	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	8,60	
123	A7123	Huỳnh Kỳ Phong	7C	THCS Nghĩa Lộ	Tiếng Anh	12,20	KK
124	A7124	Võ An Phúc	7H	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	12,90	KK
125	A7125	Vy Hồng Thiên Phúc	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	11,10	
126	A7126	Nguyễn Hữu Phước	7A	THCS Nghĩa Hà	Tiếng Anh	10,70	
127	A7127	Huỳnh Như Phương	7A	TH&THCS Trần Quý Hai	Tiếng Anh	8,50	
128	A7128	Nguyễn Nhi Phương	7B	TH&THCS Trần Quý Hai	Tiếng Anh	11,70	
129	A7129	Phạm Trần Mai Phương	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	11,70	
130	A7130	Nguyễn Như Phương	7B	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	Vắng	
131	A7131	Hồ Thị Minh Phương	7H	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	12,30	KK
132	A7132	Lê Vũ Uyên Phương	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	12,50	KK
133	A7133	Hồ Thị Ngọc Quý	7C	THCS Nghĩa An	Tiếng Anh	11,50	
134	A7134	Bùi Hoàng Bảo Quyên	7H	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	12,60	KK
135	A7135	Nguyễn Lê Diễm Quỳnh	7B4	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	10,50	
136	A7136	Nguyễn Lê Như Quỳnh	7H	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	11,90	KK
137	A7137	Hồ Nhật Quỳnh	7I	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	9,40	
138	A7138	Nguyễn Phương Quỳnh	7D	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	7,20	
139	A7139	Nguyễn Lữ Như Quỳnh	iS-7.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	8,40	
140	A7140	Nguyễn Thị My Sa	iS-7.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	7,60	
141	A7141	Nguyễn Ngọc Bích Tài	7B	TH&THCS Lê Trung Đình	Tiếng Anh	8,00	
142	A7142	Tạ Bùi Thương Thanh	7I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	13,50	Ba
143	A7143	Nguyễn Bá Thanh	7G	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	11,20	
144	A7144	Kiều Lê Phương Thảo	7A	THCS Nghĩa Chánh	Tiếng Anh	14,10	Ba
145	A7145	Hồ Thị Cẩm Thu	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	8,90	
146	A7146	Tạ Quỳnh Thư	7B	THCS Nghĩa Lộ	Tiếng Anh	13,80	Ba
147	A7147	Nguyễn Anh Thư	7A	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	14,30	Ba
148	A7148	Nguyễn Anh Thư	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	9,40	
149	A7149	Bùi Huỳnh Anh Thư	7A	THCS Nguyễn Cát	Tiếng Anh	8,50	
150	A7150	Đặng Ngọc Anh Thư	7H	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	10,80	
151	A7151	Bùi Minh Thuận	7C	TH&THCS Lê Trung Đình	Tiếng Anh	7,00	
152	A7152	Lư Phạm Ngọc Thúy	7C	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	13,70	Ba
153	A7153	Huỳnh Trần Diệu Thùy	7A	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	10,00	
154	A7154	Võ Đại Ngọc Toàn	7H	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	8,00	
155	A7155	Nguyễn Lê Bảo Trâm	7B	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	12,30	KK
156	A7156	Lương Nguyễn Ngọc Trâm	7E	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	7,80	
157	A7157	Thạch Thị Huỳnh Trang	7G	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	11,20	
158	A7158	Trần Quỳnh Trang	7H	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	9,70	

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
159	A7159	Trần Quỳnh Trang	7I	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	10,70	
160	A7160	Trần Đức Trí	7B	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	8,00	
161	A7161	Nguyễn Anh Triết	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	11,00	
162	A7162	Nguyễn Văn Trinh	7B	THCS Tịnh Ấn Tây	Tiếng Anh	8,20	
163	A7163	Phạm Phú Trọng	7C	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	6,90	
164	A7164	Phạm Đình Trung	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	10,00	
165	A7165	Tôn Thất Bảo Tường	7C	THCS Nghĩa Lộ	Tiếng Anh	8,20	
166	A7166	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	7B	THCS Tịnh Ấn Tây	Tiếng Anh	7,80	
167	A7167	Nguyễn Trần Thanh Tuyền	7H	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	7,30	
168	A7168	Nguyễn Thị Xuân Uyên	7B2	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	12,00	KK
169	A7169	Mai Nguyễn Phương Uyên	7A	THCS Tịnh An	Tiếng Anh	12,60	KK
170	A7170	Lê Trần Khánh Uyên	7D	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	13,60	Ba
171	A7171	Trương Bùi Thanh Vân	7A	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	7,20	
172	A7172	Phạm Khánh Vân	7H	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	9,90	
173	A7173	Nguyễn Ngọc Tiểu Yên	7B	THCS Nghĩa Lộ	Tiếng Anh	15,70	Nhì
174	T7001	Võ Gia An	7A	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	4,50	
175	T7002	Nguyễn Phạm Khánh An	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	7,75	
176	T7003	Nguyễn Nhật An	7C	THCS Trần Phú	Toán	6,25	
177	T7004	Lương Quỳnh Anh	7B	THCS Nghĩa An	Toán	6,50	
178	T7005	Trần Đức Tuấn Anh	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	13,00	Ba
179	T7006	Phạm Tường Anh	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	10,00	KK
180	T7007	Lê Võ Quốc Anh	7E	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	4,50	
181	T7008	Phạm Thị Như Ánh	7C	THCS Tịnh Kỳ	Toán	8,25	
182	T7009	Nguyễn Hoàng Bảo	7B	THCS Chánh Lộ	Toán	11,25	KK
183	T7010	Bùi Quốc Bảo	7A	THCS Lê Hồng Phong	Toán	8,25	
184	T7011	Hồ Đình Bảo	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	8,50	
185	T7012	Nguyễn Khắc Gia Bảo	7I	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	10,00	KK
186	T7013	Trần Quốc Bảo	7C	THCS Quảng Phú	Toán	7,50	
187	T7014	Võ Thị Minh Bình	7C	THCS Trương Quang Trọng	Toán	8,50	
188	T7015	Đặng Bá Thành Danh	7I	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	3,00	
189	T7016	Bùi Văn Đạt	7G	THCS Chánh Lộ	Toán	10,00	KK
190	T7017	Lưu Hải Đức	7B	THCS Lê Hồng Phong	Toán	6,75	
191	T7018	Nguyễn Tấn Dũng	7C	THCS Chánh Lộ	Toán	6,00	
192	T7019	Lê Trung Dũng	7G	THCS Trần Phú	Toán	3,75	
193	T7020	Nguyễn Khánh Dương	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	7,25	
194	T7021	Đặng Bá Duy	7A	TH&THCS Nghĩa Phú	Toán	12,50	Ba
195	T7022	Nguyễn Huỳnh Phúc Duy	7E	THCS Trần Phú	Toán	13,75	Ba
196	T7023	Nguyễn Đình Duy	7H	THCS Quảng Phú	Toán	4,00	
197	T7024	Lê Hồ Bảo Duyên	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	12,25	KK
198	T7025	Võ Trần Mỹ Duyên	7G	THCS Trần Phú	Toán	8,00	
199	T7026	Phạm Phan Linh Giang	7A	THCS Lê Hồng Phong	Toán	4,00	
200	T7027	Nguyễn Hà Giang	7K	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	3,25	
201	T7028	Nguyễn Hoàng Hải	7B	TH&THCS Tịnh Thiện	Toán	6,50	
202	T7029	Phan Nguyễn Gia Hân	7A	TH&THCS Trần Quý Hai	Toán	11,00	KK
203	T7030	Đặng Phong Hiền	7B2	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	5,25	
204	T7031	Nguyễn Trang Vũ Hiệp	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	15,00	Ba
205	T7032	Trương Xuân Hiếu	7G	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	14,75	Ba
206	T7033	Phan Minh Hiếu	7H	THCS Trần Phú	Toán	18,50	Nhì
207	T7034	Cao Chí Hoàng	7E	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	9,25	
208	T7035	Phùng Nguyễn Hữu Hoàng	UK 7.	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Toán	3,00	
209	T7036	Võ Thành Huy	7A	THCS Lê Hồng Phong	Toán	5,75	
210	T7037	Võ Thành Huy	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	19,50	Nhất
211	T7038	Phạm Gia Huy	7B	THCS Nguyễn Cát	Toán	10,00	KK
212	T7039	Trần Lê Khánh Huyền	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	8,50	
213	T7040	Cao Nguyễn Khánh Huyền	7A	TH&THCS Trần Văn Trà	Toán	3,50	

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
214	T7041	Phan Minh Khải	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	2,50	
215	T7042	Nguyễn Đức Khiêm	7D	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	7,75	
216	T7043	Nguyễn Lê Khoa	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	12,00	KK
217	T7044	Lương Nguyên Khoa	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	10,00	KK
218	T7045	Trần Tiến Khoa	7I	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	5,00	
219	T7046	Phạm Duy Khoa	7I	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	2,25	
220	T7047	Tạ Ngọc Khôi	7B2	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	9,00	
221	T7048	Phạm Trung Kiên	7D	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	9,50	
222	T7049	Võ Lê Hồng Kỳ	7C	THCS Lê Hồng Phong	Toán	3,00	
223	T7050	Cao Vũ Hoàng Linh	7C	THCS Nghĩa An	Toán	8,50	
224	T7051	Lê Ngọc Cẩm Linh	7C	THCS Tịnh An	Toán	6,25	
225	T7052	Nguyễn Thế Lĩnh	7E	THCS Quảng Phú	Toán	3,00	
226	T7053	Phạm Viết Lộc	7E	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	3,25	
227	T7054	Nguyễn Nam Bảo Na	7B	THCS Quảng Phú	Toán	2,50	
228	T7055	Huỳnh Đào Phương Ngân	7K	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	3,75	
229	T7056	Trương Lê Khánh Ngọc	7C	TH&THCS Lê Trung Đình	Toán	2,75	
230	T7057	Nguyễn Lê Minh Ngọc	7A	THCS Lê Hồng Phong	Toán	2,25	
231	T7058	Nguyễn Anh Ngọc	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	13,00	Ba
232	T7059	Nguyễn Kỳ Nguyên	iS-7.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Toán	2,50	
233	T7060	Huỳnh Hà Minh Nguyệt	7K	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	8,00	
234	T7061	Võ Thành Nhân	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	6,25	
235	T7062	Hồ Nguyễn Quang Nhật	7B2	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	8,00	
236	T7063	Đặng Ngô Minh Nhật	7B3	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	5,00	
237	T7064	Phùng Thị Huỳnh Như	7B	THCS Võ Bẩm	Toán	6,75	
238	T7065	Huỳnh Thiên Phú	7C	THCS Tịnh Ấn Tây	Toán	Vắng	
239	T7066	Nguyễn Văn Phúc	7C	TH&THCS Tịnh Thiện	Toán	7,25	
240	T7067	Lê Minh Phúc	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	5,50	
241	T7068	Nguyễn Thiên Phước	7D	THCS Quảng Phú	Toán	17,75	Nhì
242	T7069	Nguyễn Công Phương	7A	TH&THCS Lê Trung Đình	Toán	2,25	
243	T7070	Phạm Hồng Tú Phương	7A	THCS Lê Hồng Phong	Toán	8,00	
244	T7071	Võ Thị Thanh Phương	7C	THCS Lê Hồng Phong	Toán	6,25	
245	T7072	Nguyễn Phạm Hà Phương	7C	THCS Trương Quang Trọng	Toán	10,50	KK
246	T7073	Nguyễn Hoàng Quân	7C	THCS Trần Phú	Toán	2,25	
247	T7074	Ngô Dương Quý	7B5	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	3,50	
248	T7075	Võ Trịnh Sâm	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	10,25	KK
249	T7076	Nguyễn Anh Tấn	7C	TH&THCS Trần Văn Trà	Toán	3,00	
250	T7077	Đặng Phú Thái	7H	THCS Trần Phú	Toán	6,00	
251	T7078	Lê Quang Thắng	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	10,25	KK
252	T7079	Phạm Thiên Thành	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	17,50	Nhì
253	T7080	Trần Văn Võ Trung Thành	7E	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	6,25	
254	T7081	Nguyễn Tấn Thạnh	7C	THCS Trương Quang Trọng	Toán	12,50	Ba
255	T7082	Nguyễn Lê Ngọc Thảo	7G	THCS Trần Phú	Toán	5,00	
256	T7083	Cao Cẩm Thịnh	iS-7.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Toán	2,50	
257	T7084	Nguyễn Phạm Anh Thư	7C	TH&THCS Lê Trung Đình	Toán	2,50	
258	T7085	Nguyễn Lý Phương Thuý	7H	THCS Trần Phú	Toán	8,75	
259	T7086	Nguyễn Phạm Minh Thùy	UK 7.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Toán	5,00	
260	T7087	Nguyễn Hữu Toàn	7B4	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	2,75	
261	T7088	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	7C	THCS Trần Phú	Toán	6,00	
262	T7089	Nguyễn Hân Trang	7A	TH&THCS Trần Quý Hai	Toán	7,50	
263	T7090	Trần Hữu Tri	7B7	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	16,00	Nhì
264	T7091	Lê Hữu Trí	7A	TH&THCS Lê Trung Đình	Toán	5,50	
265	T7092	Nguyễn Trần Trung Trí	7E	THCS Trương Quang Trọng	Toán	7,25	
266	T7093	Bùi Minh Triết	7H	THCS Trần Phú	Toán	15,00	Ba
267	T7094	Đàm Việt Trung	7A	THCS Nghĩa Lộ	Toán	6,50	
268	T7095	Hà Đức Nam Trung	7D	THCS Quảng Phú	Toán	12,00	KK

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
269	T7096	Võ Minh Tuấn	7A	TH&THCS Trần Quý Hai	Toán	6,50	
270	T7097	Võ Lê Ánh Tuyết	7C	THCS Nghĩa An	Toán	5,50	
271	T7098	Phạm Quang Vinh	7C	THCS Nghĩa Hà	Toán	12,75	Ba
272	T7099	Phạm Việt Vương	7C	THCS Tịnh An	Toán	7,00	
273	T7100	Trương Thị Yến Vy	7G	THCS Trần Phú	Toán	10,50	KK
274	T7101	Huỳnh Thị Yến Vy	7C	THCS Tịnh Kỳ	Toán	3,00	
275	V7001	Nguyễn Phan Thúy An	7D	THCS Tịnh An	Ngữ văn	11,00	KK
276	V7002	Nguyễn Phúc Quỳnh An	7B	THCS Trần Phú	Ngữ văn	9,50	
277	V7003	Võ Thiên Ân	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	8,00	
278	V7004	Võ Lan Anh	7B7	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	8,00	
279	V7005	Phạm Vũ Quỳnh Anh	7D	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	12,50	Ba
280	V7006	Nguyễn Thế Anh	7G	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	4,50	
281	V7007	Phạm Ngọc Diệu Anh	7E	THCS Trần Phú	Ngữ văn	6,50	
282	V7008	Bùi Mai Trâm Anh	7H	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	8,50	
283	V7009	Trương Thị Ngọc Ánh	7B	THCS Tịnh An Tây	Ngữ văn	8,50	
284	V7010	Lê Thị Gia Bình	7C	THCS Nghĩa An	Ngữ văn	9,00	
285	V7011	Trịnh Bảo Minh Châu	7B4	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	14,00	Nhì
286	V7012	Nguyễn Vũ Linh Chi	7C	TH&THCS Nghĩa Phú	Ngữ văn	10,50	
287	V7013	Tô Văn Chung	7A	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	9,50	
288	V7014	Bùi Nhã Thiên Di	7C	THCS Lê Hồng Phong	Ngữ văn	13,00	Ba
289	V7015	Đỗ Thị Huyền Diệu	7A	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	12,50	Ba
290	V7016	Phạm Hải Đông	7A	THCS Nguyễn Cát	Ngữ văn	6,00	
291	V7017	Đào Quốc Duy	7A	TH&THCS Trần Quý Hai	Ngữ văn	9,50	
292	V7018	Lê Ngọc Duyên	7I	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	11,50	KK
293	V7019	Bùi Ngọc Hân	7G	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	8,00	
294	V7020	Phạm Đoàn Bảo Hân	7H	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	8,00	
295	V7021	Đỗ Thị Thu Hiền	7B	THCS Nghĩa Dũng	Ngữ văn	13,00	Ba
296	V7022	Ngô Thị Thu Hiền	7C	THCS Nghĩa Dũng	Ngữ văn	7,00	
297	V7023	Phạm Lê Đức Hùng	7C	THCS Trần Phú	Ngữ văn	10,50	
298	V7024	Bùi Thị Thu Hương	7B	TH&THCS Lê Trung Đình	Ngữ văn	9,00	
299	V7025	Võ Thành Huy	7E	THCS Trần Phú	Ngữ văn	13,50	Ba
300	V7026	Phan Nguyễn Khánh Huyền	7C	THCS Nghĩa Lộ	Ngữ văn	12,50	Ba
301	V7027	Hà Hoàng Linh Kha	7B2	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	14,00	Nhì
302	V7028	Nguyễn Bảo Khiêm	7A	THCS Tịnh An Tây	Ngữ văn	8,50	
303	V7029	Bùi Minh Khôi	7D	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	13,00	Ba
304	V7030	Trịnh Thảo Lam	7B4	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	12,00	KK
305	V7031	Nguyễn Thanh Lam	7A	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	3,00	
306	V7032	Võ Thùy Phương Lâm	7A	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	9,00	
307	V7033	Nguyễn Ngọc Thảo Linh	7G	THCS Chánh Lộ	Ngữ văn	15,50	Nhất
308	V7034	Nguyễn Khánh Linh	7B1	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	13,00	Ba
309	V7035	Nguyễn Lê Khánh Linh	7B8	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	12,00	KK
310	V7036	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	7C	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	13,00	Ba
311	V7037	Bùi Dương Diệu Linh	7E	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	10,00	
312	V7038	Trần Hồng Ngọc Linh	7D	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	12,00	KK
313	V7039	Đoàn Phương Mai	7C	THCS Trần Phú	Ngữ văn	11,00	KK
314	V7040	Lê Nguyễn Thảo My	7A	THCS Tịnh An	Ngữ văn	8,50	
315	V7041	Nguyễn Nhật Thảo My	7D	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	10,00	
316	V7042	Lê Thị Ly Na	7C	TH&THCS Nghĩa Phú	Ngữ văn	8,00	
317	V7043	Nguyễn Thái Hoàng Na	7H	THCS Trần Phú	Ngữ văn	9,00	
318	V7044	Nguyễn Hoàng Nam	7E	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	11,00	KK
319	V7045	Phạm Hoàng Ngân	7A	THCS Nghĩa Hà	Ngữ văn	9,00	
320	V7046	Trần Thu Ngân	7B	THCS Nghĩa Lộ	Ngữ văn	4,00	
321	V7047	Trần Nguyễn Hoàng Ngân	7D	THCS Tịnh An Tây	Ngữ văn	8,00	
322	V7048	Nguyễn Hoàng Thy Ngân	7D	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	12,00	KK
323	V7049	Nguyễn Phương Ngân	iS-7.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Ngữ văn	9,25	

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
324	V7050	Bùi Gia Nghi	7I	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	11,50	KK
325	V7051	Nguyễn Minh Như Ngọc	7A	TH&THCS Tịnh Thiện	Ngữ văn	9,25	
326	V7052	Phạm Lê Bảo Ngọc	7A	THCS Nghĩa Hà	Ngữ văn	14,00	Nhì
327	V7053	Lê Phạm Bảo Ngọc	7D	THCS Trần Phú	Ngữ văn	9,50	
328	V7054	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	7C	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	11,00	KK
329	V7055	Nguyễn Trung Nguyên	7A	TH&THCS Trần Quý Hai	Ngữ văn	6,00	
330	V7056	Nguyễn Lê Thảo Nguyên	7B	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	9,00	
331	V7057	Phạm Thị Thảo Nguyên	7A	THCS Võ Bẩm	Ngữ văn	7,00	
332	V7058	Đặng Hoàng Nguyên	7C	THCS Nghĩa Dũng	Ngữ văn	9,00	
333	V7059	Quảng Thị Thanh Nhã	7B	THCS Võ Bẩm	Ngữ văn	6,00	
334	V7060	Trần Thị Thanh Nhân	7C	THCS Lê Hồng Phong	Ngữ văn	9,00	
335	V7061	Võ Ngọc Thanh Nhân	7B6	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	9,00	
336	V7062	Nguyễn Trần Minh Nhật	7C	THCS Trần Phú	Ngữ văn	8,50	
337	V7063	Nguyễn Thị Hoài Nhi	7A	THCS Nghĩa Hà	Ngữ văn	6,25	
338	V7064	Nguyễn Thị Hồng Nhi	7B2	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	6,00	
339	V7065	Nguyễn Yên Nhi	7A	THCS Tịnh Ấn Tây	Ngữ văn	4,00	
340	V7066	Trần Yên Nhi	7H	THCS Trần Phú	Ngữ văn	15,00	Nhì
341	V7067	Nguyễn Bảo Nhi	7G	THCS Trần Phú	Ngữ văn	10,50	
342	V7068	Đặng Nguyễn Uyên Nhi	7E	THCS Trần Phú	Ngữ văn	8,00	
343	V7069	Nguyễn Võ Huyền Nhi	7F	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	8,75	
344	V7070	Nguyễn Thùy Nhi	7B	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	13,00	Ba
345	V7071	Nguyễn Thị Hồng Nhiên	7D	THCS Tịnh Ấn Tây	Ngữ văn	6,00	
346	V7072	Ngô Bùi Ngọc Nhiên	7A	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	8,00	
347	V7073	Huỳnh Ngọc Quỳnh Như	7C	TH&THCS Lê Trung Đình	Ngữ văn	12,00	KK
348	V7074	Võ Thị Hồng Nhung	7C	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	13,00	Ba
349	V7075	Võ Tường Nhung	7D	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	9,00	
350	V7076	Dương Thị Thùy Nhuyên	7C	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	9,00	
351	V7077	Trần Thị Diễm Phúc	7B	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	10,00	
352	V7078	Nguyễn Đỗ Gia Phúc	UK 7.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Ngữ văn	10,50	
353	V7079	Nguyễn Ngọc Tú Quỳnh	7G	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	14,50	Nhì
354	V7080	Lê Anh Phương Quỳnh	7E	THCS Trần Phú	Ngữ văn	4,50	
355	V7081	Bùi Thị Xuân Quỳnh	iS-7.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Ngữ văn	11,00	KK
356	V7082	Nguyễn Hoàng Thanh	iS-7.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Ngữ văn	5,50	
357	V7083	Hồ Thanh Thảo	7C	TH&THCS Lê Trung Đình	Ngữ văn	11,50	KK
358	V7084	Lê Phương Thảo	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	10,00	
359	V7085	Trương Ngọc Thanh Thảo	7H	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	10,00	
360	V7086	Dương Thanh Thảo	7A	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	6,00	
361	V7087	Nguyễn Hữu Thịnh	7B	THCS Trần Phú	Ngữ văn	11,50	KK
362	V7088	Nguyễn Minh Thư	7D	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	12,00	KK
363	V7089	Nguyễn Hoàng Anh Thư	7K	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	14,50	Nhì
364	V7090	Đỗ Anh Thư	7A	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	12,00	KK
365	V7091	Nguyễn Ngọc Hoài Thương	7C	THCS Nguyễn Cát	Ngữ văn	7,50	
366	V7092	Thái Ngọc Phương Thúy	7A	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	9,00	
367	V7093	Nguyễn Thanh Thúy	7B	THCS Nghĩa Lộ	Ngữ văn	14,50	Nhì
368	V7094	Huỳnh Nguyễn Bảo Thy	7B	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	12,50	Ba
369	V7095	Trương Thuỷ Tiên	7E	THCS Trần Phú	Ngữ văn	14,00	Nhì
370	V7096	Phạm Võ Huyền Trâm	7A	THCS Tịnh An	Ngữ văn	8,00	
371	V7097	Cao Thùy Trâm	7C	THCS Tịnh Ấn Tây	Ngữ văn	Vắng	
372	V7098	Nguyễn Ngọc Trâm	7D	THCS Trần Phú	Ngữ văn	9,50	
373	V7099	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	7B	THCS Nguyễn Cát	Ngữ văn	9,50	
374	V7100	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	15,00	Nhì
375	V7101	Lý Nguyễn Thu Trang	7A	TH&THCS Tịnh Thiện	Ngữ văn	6,50	
376	V7102	Nguyễn Thùy Trang	7A	THCS Lê Hồng Phong	Ngữ văn	11,50	KK
377	V7103	Tạ Thị Thu Trang	7B	THCS Nghĩa Dũng	Ngữ văn	9,00	
378	V7104	Trương Triệu Triệu	7B6	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	11,00	KK

X.H.
HÒA
OD
ÀOT
-T.C

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
379	V7105	Nguyễn Lê Kiều Trinh	7C	THCS Nghĩa An	Ngữ văn	10,50	
380	V7106	Tổng Nguyễn Huệ Trinh	7B	THCS Nghĩa Dũng	Ngữ văn	9,50	
381	V7107	Phạm Lê Thanh Trúc	7A	TH&THCS Nghĩa Phú	Ngữ văn	9,00	
382	V7108	Mai Trần Quang Tùng	7B	THCS Nghĩa An	Ngữ văn	8,00	
383	V7109	Trần Ngọc Cát Tường	7B	THCS Trần Phú	Ngữ văn	9,50	
384	V7110	Nguyễn Kỳ Uy	7A	THCS Nguyễn Cát	Ngữ văn	6,00	
385	V7111	Huỳnh Ngọc Nhã Uyên	7A	TH&THCS Trần Quý Hai	Ngữ văn	8,00	
386	V7112	Nguyễn Trần Cẩm Vân	7C	THCS Chánh Lộ	Ngữ văn	15,00	Nhì
387	V7113	Bùi Thị Ngọc Vân	7F	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	11,50	KK
388	V7114	Trần Võ Thảo Vy	7C	THCS Nghĩa Chánh	Ngữ văn	10,00	
389	V7115	Nguyễn Thị Như Ý	7B	TH&THCS Trần Quý Hai	Ngữ văn	11,00	KK
390	V7116	Nguyễn Thị Mỹ Ý	7C	THCS Nghĩa An	Ngữ văn	11,00	KK
391	V7117	Nguyễn Trần Như Ý	7B7	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	12,50	Ba
392	V7118	Nguyễn Kiều Thiên Ý	7C	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	12,50	Ba
393	V7119	Huỳnh Ngọc Như Ý	7A	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	11,00	KK
394	V8001	Nguyễn Thị Hoài Anh	8C	THCS Lê Hồng Phong	Ngữ văn	14,50	Nhì
395	A8001	Đinh Thị Trâm Anh	UK 8.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	7,50	
396	A8002	Nguyễn Hiếu Băng	8C	THCS Nghĩa An	Tiếng Anh	15,20	Ba
397	A8003	Ngô Gia Bảo	UK 8.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	Vắng	
398	A8004	Đinh Gia Bảo	is-8.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	10,40	
399	A8005	Võ Thị Quỳnh Châu	8B	THCS Nghĩa Đồng	Tiếng Anh	13,50	KK
400	A8006	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	12,40	
401	A8007	Phạm Quỳnh Chi	8I	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	10,60	
402	A8008	Phạm Vũ Linh Đan	8C2	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	15,40	Nhì
403	A8009	Phạm Phúc Chu Đăng	8G	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	9,20	
404	A8010	Phạm Tuấn Đạt	8C	THCS Nghĩa Chánh	Tiếng Anh	14,40	Ba
405	A8011	Phùng Sỹ Đạt	8A	THCS Nghĩa Lộ	Tiếng Anh	12,20	
406	A8012	Phạm Thị Diệu	8A	THCS Nghĩa Hà	Tiếng Anh	7,60	
407	A8013	Trần Phạm Quỳnh Đoan	8A	THCS Nghĩa Hà	Tiếng Anh	12,70	KK
408	A8014	Nguyễn Bình Phương Dung	8E	THCS Nghĩa Lộ	Tiếng Anh	13,10	KK
409	A8015	Nguyễn Thị Mỹ Dung	8B	THCS Nguyễn Cát	Tiếng Anh	6,10	
410	A8016	Võ Đoàn Ánh Dương	8E	THCS Nghĩa Lộ	Tiếng Anh	13,80	KK
411	A8017	Trần Hồ Ánh Dương	8I	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	15,80	Nhì
412	A8018	Nguyễn Quang Duy	8A	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	11,40	
413	A8019	Võ Đức Duy	8A	TH&THCS Trần Văn Trà	Tiếng Anh	7,60	
414	A8020	Nguyễn Thị Hữu Duyên	8C	THCS Nghĩa Dũng	Tiếng Anh	14,80	Ba
415	A8021	Nguyễn Thị Trà Giang	8A	THCS Nghĩa Hà	Tiếng Anh	10,40	
416	A8022	Nguyễn Ngọc Trà Giang	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	15,00	Ba
417	A8023	Phan Thái Hà	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	16,20	Nhì
418	A8024	Phan Lê Hoàng Hà	UK 8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	9,20	
419	A8025	Phan Duy Hải	8D	THCS Tịnh Kỳ	Tiếng Anh	9,40	
420	A8026	Nguyễn Bảo Hân	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	14,30	Ba
421	A8027	Võ Nguyễn Gia Hân	8D	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	11,80	
422	A8028	Trương Ngọc Minh Hân	8A	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	17,60	Nhất
423	A8029	Trương Thị Thúy Hằng	8C	THCS Tịnh An	Tiếng Anh	13,20	KK
424	A8030	Trương Thị Thu Hiền	8B	THCS Nghĩa Đồng	Tiếng Anh	9,10	
425	A8031	Nguyễn Thanh Hiền	8C3	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	15,10	Ba
426	A8032	Bùi Đức Trung Hiếu	8D	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	11,60	
427	A8033	Nguyễn Thanh Vũ Hoàng	8A	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	3,50	
428	A8034	Võ Ngọc Hoàng	8C	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	10,00	
429	A8035	Đào Thị Hồng	8C	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	12,30	
430	A8036	Hồ Bá Hưng	8C3	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	10,80	
431	A8037	Đinh Thị Liên Hương	8A	THCS Nghĩa Hà	Tiếng Anh	8,20	
432	A8038	Bùi Ngọc Thiên Hương	8A	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	12,80	KK
433	A8039	Nguyễn Thảo Hương	8A	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	15,10	Ba

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
434	A8040	Đoàn Gia Huy	8A	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	8,60	
435	A8041	Trần Như Huy	8A	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	12,40	
436	A8042	Lê Gia Huy	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	13,60	KK
437	A8043	Phạm Khánh Huy	8A	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	13,90	KK
438	A8044	Lê Ngọc Gia Huy	iS-8.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	Vắng	
439	A8045	Trịnh Trần Nam Kha	8B	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	9,60	
440	A8046	Võ Quang Khả	8A	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	8,80	
441	A8047	Đỗ Lê Tuấn Khan	8A	THCS Nguyễn Cát	Tiếng Anh	7,80	
442	A8048	Võ Văn Khanh	UK 8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	6,70	
443	A8049	Vũ Đình Gia Khánh	iS-8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	Vắng	
444	A8050	Trần Đức Anh Khoa	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	12,00	
445	A8051	Nguyễn Tấn Khoa	8D	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	11,00	
446	A8052	Phạm Trần Diễm Khuê	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	15,50	Nhi
447	A8053	Đỗ Minh Khuê	8C	THCS Võ Bẩm	Tiếng Anh	10,30	
448	A8054	Nguyễn Cao Kỳ	8B	THCS Nguyễn Cát	Tiếng Anh	6,20	
449	A8055	Hồ Vũ Nhật Lam	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	12,00	
450	A8056	Võ Nguyệt Trúc Linh	8E	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	11,50	
451	A8057	Nguyễn Ái Linh	8A	THCS Nghĩa Hà	Tiếng Anh	11,20	
452	A8058	Huỳnh Ngọc Khánh Linh	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	13,20	KK
453	A8059	Nguyễn Hoàng Phươn Linh	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	12,40	
454	A8060	Phạm Thị Hoài Linh	8B	THCS Tịnh An	Tiếng Anh	9,40	
455	A8061	Bùi Hoàng Ngọc Linh	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	12,80	KK
456	A8062	Lê Đặng Mỹ Linh	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	13,50	KK
457	A8063	Lê Hồng Khánh Linh	8A	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	11,60	
458	A8064	Võ Hoài Linh	8C	THCS Nghĩa Dũng	Tiếng Anh	10,60	
459	A8065	Nguyễn Hoàng Lộc	8C3	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	10,20	
460	A8066	Lê Thanh Long	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	10,10	
461	A8067	Nguyễn Thị Bích Ly	8A	THCS Tịnh An	Tiếng Anh	10,10	
462	A8068	Hồ Khánh Ly	UK 8.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	5,00	
463	A8069	Nguyễn Đoàn Thảo Ly	UK 8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	6,70	
464	A8070	Nguyễn Như Mai	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	13,40	KK
465	A8071	Trần Huệ Mẫn	UK 8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	6,20	
466	A8072	Nguyễn Nhật Minh	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	12,40	
467	A8073	Trần Uyên Minh	8C	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	14,80	Ba
468	A8074	Phạm Ngọc Minh	8B	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	11,00	
469	A8075	Đình Hiếu Minh	UK 8.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	12,00	
470	A8076	Lê Nguyệt Minh	iS-8.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	15,40	Nhi
471	A8077	Trần Thảo My	8C	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	11,40	
472	A8078	Võ Trà My	8C	THCS Nghĩa Dũng	Tiếng Anh	9,40	
473	A8079	Hà Hoàng Trà My	8C2	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	18,20	Nhất
474	A8080	Võ Hải My	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	13,80	KK
475	A8081	Lê Ngọc Trà My	8C	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	14,30	Ba
476	A8082	Lê Hiền My	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	13,40	KK
477	A8083	Lê Nguyễn Trà My	8F	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	9,90	
478	A8084	Phạm Hoàng Thảo My	8A	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	16,40	Nhi
479	A8085	Võ Huỳnh Diễm My	8C	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	17,40	Nhi
480	A8086	Phạm Ngô Hà My	iS-8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	Vắng	
481	A8087	Lê Hoàng Nam	iS-8.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	6,20	
482	A8088	Huỳnh Phạm Kim Ngân	8B	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	9,80	
483	A8089	Lữ Trần Trọng Nghĩa	8A	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	7,30	
484	A8090	Đỗ Thị Thanh Ngọc	8A	TH&THCS Trần Quý Hai	Tiếng Anh	6,40	
485	A8091	Tạ Thị Bảo Ngọc	8C2	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	14,80	Ba
486	A8092	Nguyễn Lâm Bảo Ngọc	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	13,80	KK
487	A8093	Lê Nguyên Bảo Ngọc	8D	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	15,10	Ba
488	A8094	Phạm Mỹ Ngọc	8C	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	13,70	KK

C.V
IG
UC
40
QUẢN

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
489	A8095	Nguyễn Thị Như Ngọc	8B	THCS Võ Bẩm	Tiếng Anh	7,20	
490	A8096	Hoàng Bảo Ngọc	UK 8.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	Vắng	
491	A8097	Võ Hạnh Nguyên	8C3	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	9,00	
492	A8098	Võ Minh Nguyên	8F	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	14,40	Ba
493	A8099	Trần Cao Phúc Nguyên	8A	TH&THCS Trần Văn Trà	Tiếng Anh	12,30	
494	A8100	Nguyễn Duy Nguyên	iS-8.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	14,30	Ba
495	A8101	Vương Thị Ý Nguyên	8A	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	13,80	KK
496	A8102	Nguyễn Minh Nguyệt	8B	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	11,20	
497	A8103	Lê Hoàng Nhi	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	9,80	
498	A8104	Nguyễn Phương Hà Nhi	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	14,80	Ba
499	A8105	Trần Hoàng Vân Nhi	8A	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	9,80	
500	A8106	Đặng Thảo Nhi	8A	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	10,30	
501	A8107	Trần Ngọc Hân Nhiên	8C2	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	16,50	Nhì
502	A8108	Trần Xuân An Nhiên	8A	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	13,30	KK
503	A8109	Phạm Hoài Nhiên	8C	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	13,20	KK
504	A8110	Nguyễn Quỳnh Như	8B	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	14,20	KK
505	A8111	Nguyễn Thế Phong	8D	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	15,70	Nhì
506	A8112	Bùi Nguyễn Anh Phúc	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	15,30	Ba
507	A8113	Nguyễn Văn Phúc	8A	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	11,80	
508	A8114	Đoàn Hồng Phúc	8E	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	12,60	
509	A8115	Nguyễn Hoàng Phúc	iS-8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	Vắng	
510	A8116	Đinh Kỳ Phương	8D	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	12,30	
511	A8117	Nguyễn Minh Phương	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	14,80	Ba
512	A8118	Nguyễn Vũ Hà Phương	8E	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	11,20	
513	A8119	Huỳnh Hồ Minh Quân	8C	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	14,10	KK
514	A8120	Phạm Doãn Văn Quỳnh	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	15,60	Nhì
515	A8121	Phạm Thị Như Quỳnh	8A	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	12,50	
516	A8122	Phạm Hoàng Sâm	8B	THCS Trần Hưng Đạo	Tiếng Anh	13,70	KK
517	A8123	Trần Thanh Tài	8A	TH&THCS Trần Văn Trà	Tiếng Anh	9,30	
518	A8124	Nguyễn Thị Lan Tây	8E	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	12,60	
519	A8125	Phan Thị Thiên Thanh	8A	TH&THCS Trần Văn Trà	Tiếng Anh	12,20	
520	A8126	Nguyễn Thị Thu Thảo	8A	TH&THCS Trần Quý Hai	Tiếng Anh	7,10	
521	A8127	Tổng Thị Thanh Thảo	8C	THCS Chánh Lộ	Tiếng Anh	12,60	
522	A8128	Võ Thanh Thảo	8I	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	11,30	
523	A8129	Đỗ Thị Phương Thảo	8C	THCS Võ Bẩm	Tiếng Anh	11,40	
524	A8130	Nguyễn Vũ Thiên	iS-8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	Vắng	
525	A8131	Lý Hữu Thịnh	8B	TH&THCS Trần Quý Hai	Tiếng Anh	8,00	
526	A8132	Phạm Tiến Thịnh	8C	THCS Nguyễn Cát	Tiếng Anh	4,90	
527	A8133	Phạm Phú Thịnh	iS-8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	Vắng	
528	A8134	Nguyễn Thị Quỳnh Thoa	8B	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	14,10	KK
529	A8135	Phạm Anh Thư	8A	THCS Võ Bẩm	Tiếng Anh	8,70	
530	A8136	Bùi Phương Thuận	8G	THCS Võ Bẩm	Tiếng Anh	11,70	
531	A8137	Nguyễn Thị Doan Thực	8E	THCS Nghĩa Lộ	Tiếng Anh	14,20	KK
532	A8138	Phạm Thị Thanh Thủy	8A	THCS Tịnh Ấn Tây	Tiếng Anh	9,70	
533	A8139	Trần Nữ Mai Thy	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	13,60	KK
534	A8140	Đặng Ngô Minh Tiên	8A	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	10,80	
535	A8141	Dương Tuyết Trâm	8B	TH&THCS Lê Trung Đình	Tiếng Anh	5,60	
536	A8142	Dương Bảo Trâm	8C	THCS Nghĩa An	Tiếng Anh	12,90	KK
537	A8143	Võ Phạm Thùy Trâm	8B	THCS Võ Bẩm	Tiếng Anh	13,00	KK
538	A8144	Phan Mai Bảo Trâm	UK 8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Tiếng Anh	8,40	
539	A8145	Phạm Bảo Trân	8B	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	13,30	KK
540	A8146	Trần Bảo Trân	8B	THCS Tịnh An	Tiếng Anh	8,40	
541	A8147	Cao Lê Phương Trang	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	13,40	KK
542	A8148	Phạm Minh Trí	8C	THCS Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	10,30	
543	A8149	Nguyễn Trần Phùng Trí	8C5	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	12,70	KK

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
544	A8150	Bùi Bảo Trinh	8C	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	12,40	
545	A8151	Nguyễn Thanh Trúc	8B	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	12,60	
546	A8152	Phan Lê Thanh Tú	8A	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	9,60	
547	A8153	Bùi Minh Tuệ	8G	THCS Quảng Phú	Tiếng Anh	13,50	KK
548	A8154	Phan Thị Thanh Tuyền	8F	THCS Trương Quang Trọng	Tiếng Anh	12,60	
549	A8155	Phạm Đăng Xuân Uyên	8C	THCS Nghĩa An	Tiếng Anh	15,30	Ba
550	A8156	Phạm Khánh Vân	8C4	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	15,90	Nhì
551	A8157	Ngô Thanh Vân	8B	THCS Trần Phú	Tiếng Anh	14,30	Ba
552	A8158	Nguyễn Hải Vy	8E	THCS Nghĩa Lộ	Tiếng Anh	9,30	
553	A8159	Lê Thị Như Ý	8A	THCS Nghĩa Hà	Tiếng Anh	11,10	
554	A8160	Trịnh Thùy Yên	8C	THCS Nghĩa An	Tiếng Anh	14,10	KK
555	A8161	Huỳnh Nhớ Hoàng Yên	8B	TH&THCS Lê Trung Đình	Tiếng Anh	8,40	
556	A8162	Phạm Thị Hải Yên	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Tiếng Anh	14,40	Ba
557	T8001	Dương Gia Bảo	8A	THCS Trần Phú	Toán	10,00	KK
558	T8002	Nguyễn Hồng Gia Bảo	8I	THCS Trần Phú	Toán	2,00	
559	T8003	Đỗ Thế Bình	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	18,50	Nhất
560	T8004	Đào Yên Chi	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	13,00	Ba
561	T8005	Nguyễn Văn Chương	8C	THCS Nghĩa Đồng	Toán	1,75	
562	T8006	Nguyễn Nguyên Chương	8G	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	6,75	
563	T8007	Đặng Minh Cường	8G	THCS Trương Quang Trọng	Toán	10,25	KK
564	T8008	Lê Xuân Đại	8A	THCS Nghĩa Chánh	Toán	13,50	Ba
565	T8009	Đỗ Trọng Đạt	8D	THCS Tịnh Ấn Tây	Toán	8,50	
566	T8010	Đặng Hoàng Đạt	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	2,50	
567	T8011	Nguyễn Ngọc Khánh Đoan	8C2	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	8,50	
568	T8012	Bùi Phụ Dư	8C	THCS Quảng Phú	Toán	2,00	
569	T8013	Võ Hồ Trí Đức	8D	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	4,00	
570	T8014	Nguyễn Quang Dũng	8A	THCS Trần Phú	Toán	8,75	
571	T8015	Lê Mã Anh Dương	8C	THCS Trần Phú	Toán	14,25	Ba
572	T8016	Đặng Quốc Dương	8C	TH&THCS Trần Văn Trà	Toán	2,50	
573	T8017	Võ Phạm Anh Duy	8C	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	5,50	
574	T8018	Đỗ Mỹ Duyên	8C6	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	11,75	KK
575	T8019	Phạm Võ Khánh Hà	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	13,50	Ba
576	T8020	Đỗ Thị Ngọc Hà	8B	THCS Trần Phú	Toán	3,50	
577	T8021	Tổng Đức Sơn Hải	8A	THCS Trần Phú	Toán	2,50	
578	T8022	Thái Việt Hoàng	8B	THCS Trần Phú	Toán	4,00	
579	T8023	Lê Huy Hoàng	8C	THCS Quảng Phú	Toán	8,50	
580	T8024	Nguyễn Minh Huệ	8C	THCS Trương Quang Trọng	Toán	7,75	
581	T8025	Nguyễn Phúc Hưng	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	8,00	
582	T8026	Lê Vũ Huy	8A	THCS Nghĩa Lộ	Toán	7,50	
583	T8027	Nguyễn Phan Nhật Huy	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	17,75	Nhì
584	T8028	Nguyễn Lê Gia Huy	8C4	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	11,25	KK
585	T8029	Trần Minh Huy	8A	THCS Trương Quang Trọng	Toán	12,00	KK
586	T8030	Trương Mỹ Huyền	8B	THCS Võ Bẩm	Toán	2,25	
587	T8031	Trần Tuấn Kha	8H	THCS Quảng Phú	Toán	6,50	
588	T8032	Đỗ Văn Khải	8I	THCS Quảng Phú	Toán	10,25	KK
589	T8033	Lý Nguyễn Bảo Khanh	8C7	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	3,75	
590	T8034	Nguyễn Gia Khánh	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	14,50	Ba
591	T8035	Phạm Bá Khiêm	8C	THCS Quảng Phú	Toán	11,75	KK
592	T8036	Đặng Nguyễn Anh Khoa	8B	TH&THCS Nghĩa Phú	Toán	12,50	KK
593	T8037	Nguyễn Hữu Đăng Khoa	8C6	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	2,50	
594	T8038	Trần Công Khoa	8C	THCS Tịnh Ấn Tây	Toán	11,00	KK
595	T8039	Nguyễn Thành Khoa	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	8,50	
596	T8040	Đỗ Hữu Khôi	8H	THCS Trần Phú	Toán	11,00	KK
597	T8041	Trương Quang Kiên	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	7,25	
598	T8042	Phan Lê Bá Kiệt	8C	THCS Trần Phú	Toán	5,25	

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
599	T8043	Trương Như Kiều	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	5,75	
600	T8044	Võ Thị Quỳnh Liên	8C	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	9,25	
601	T8045	Trương Thành Long	8B	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	7,25	
602	T8046	Nguyễn Công Hoàng Long	8A	THCS Nguyễn Cát	Toán	6,50	
603	T8047	Huỳnh Quốc Luật	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	6,75	
604	T8048	Phạm Gia Minh	8C	THCS Nghĩa An	Toán	2,75	
605	T8049	Trần Công Minh	8C	THCS Nghĩa An	Toán	7,25	
606	T8050	Lê Ngọc Minh	8A	THCS Trần Phú	Toán	2,75	
607	T8051	Phan Thị Trà My	8E	THCS Trần Phú	Toán	8,75	
608	T8052	Nguyễn Võ Kim Na	8E	THCS Nghĩa Lộ	Toán	11,00	KK
609	T8053	Phùng Lâm Bảo Ngân	8C	THCS Lê Hồng Phong	Toán	7,00	
610	T8054	Nguyễn Thị Bích Ngọc	8B	TH&THCS Trần Quý Hai	Toán	2,00	
611	T8055	Nguyễn Tấn Nguyên	8A	THCS Quảng Phú	Toán	1,00	
612	T8056	Lê Phạm Yến Nhi	8C	THCS Chánh Lộ	Toán	5,25	
613	T8057	Phạm Nguyễn An Nhiên	8B	TH&THCS Trần Văn Trà	Toán	4,00	
614	T8058	Lê Hiệp Phát	8C	THCS Nghĩa Đồng	Toán	6,50	
615	T8059	Trần Minh Phát	8C4	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	10,00	KK
616	T8060	Đinh Toàn Phát	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	9,50	
617	T8061	Đặng Trường Phát	8C	THCS Trương Quang Trọng	Toán	6,50	
618	T8062	Nguyễn Thanh Phong	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	7,50	
619	T8063	Phan Thanh Phong	8I	THCS Trần Phú	Toán	11,00	KK
620	T8064	Phạm Long Phúc	8A	THCS Quảng Phú	Toán	1,00	
621	T8065	Lê Thanh Phương	8D	THCS Tịnh Kỳ	Toán	6,00	
622	T8066	Đỗ Minh Quân	8A	TH&THCS Tịnh Thiện	Toán	4,50	
623	T8067	Nguyễn Ngọc Quân	8B	THCS Chánh Lộ	Toán	16,50	Nhì
624	T8068	Nguyễn Hoàng Quân	8C3	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	15,75	Nhì
625	T8069	Nguyễn Đỗ Bảo Quân	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	9,00	
626	T8070	Nguyễn Chánh Minh Quân	8B	THCS Trần Phú	Toán	2,50	
627	T8071	Nguyễn Hoàng Quân	8B	TH&THCS Trần Văn Trà	Toán	5,50	
628	T8072	Nguyễn Nhất Minh Quân	UK 8.	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Toán	12,00	KK
629	T8073	Đỗ Huỳnh Trúc Quyên	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	16,00	Nhì
630	T8074	Nguyễn Trần Ryan	8C3	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	4,00	
631	T8075	Vũ Ngọc Thái	8G	THCS Trần Phú	Toán	7,00	
632	T8076	Huỳnh Quang Thanh	8C4	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	10,50	KK
633	T8077	Trần Thị Diễm Thanh	8C	TH&THCS Trần Văn Trà	Toán	3,00	
634	T8078	Nguyễn Ngọc Tây Thi	8B	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	15,00	Nhì
635	T8079	Ngô Minh Thiện	8B	TH&THCS Tịnh Thiện	Toán	13,00	Ba
636	T8080	Nguyễn Đức Thịnh	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	9,00	
637	T8081	Trương Quang Thịnh	8C	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	7,75	
638	T8082	Nguyễn Hoàng Minh Thư	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	15,25	Nhì
639	T8083	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	8D	THCS Chánh Lộ	Toán	6,00	
640	T8084	Trần Phương Thùy	8D	THCS Quảng Phú	Toán	6,00	
641	T8085	Phạm Gia Tiến	8D	THCS Tịnh Kỳ	Toán	7,75	
642	T8086	Nguyễn Phương Trà	8A	THCS Trần Phú	Toán	7,25	
643	T8087	Phạm Kiều Bảo Trâm	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	13,50	Ba
644	T8088	Tạ Lê Bảo Trâm	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	12,75	Ba
645	T8089	Trương Nguyễn Bảo Trân	8A	THCS Trần Phú	Toán	14,00	Ba
646	T8090	Lê Nguyễn Thùy Trang	8C2	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	6,75	
647	T8091	Nguyễn Lê Quỳnh Trang	8D	THCS Trần Phú	Toán	9,50	
648	T8092	Trần Nhật Trí	8A	THCS Tịnh An	Toán	9,00	
649	T8093	Nguyễn Hữu Trí	8C	THCS Trần Hưng Đạo	Toán	10,00	KK
650	T8094	Huỳnh Minh Triết	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	13,50	Ba
651	T8095	Phạm Gia Triệu	8A	THCS Nghĩa Hà	Toán	6,00	
652	T8096	Trần Thị Bích Trinh	8A	THCS Nghĩa Hà	Toán	9,25	
653	T8097	Nguyễn Khánh Trinh	8A	THCS Trần Phú	Toán	8,00	

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
654	T8098	Phạm Thanh Trọng	8C	THCS Nguyễn Cát	Toán	5,75	
655	T8099	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	8E	THCS Trần Phú	Toán	9,25	
656	T8100	Trần Minh Trung	8A	THCS Nghĩa Lộ	Toán	6,00	
657	T8101	Phan Tuyết Anh Tú	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	11,25	KK
658	T8102	Nguyễn Trương Tuấn	8D	THCS Tịnh Ấn Tây	Toán	7,50	
659	T8103	Ngô Bá Tùng	8C	THCS Lê Hồng Phong	Toán	6,50	
660	T8104	Nguyễn Ngọc Bảo Uyên	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Toán	8,75	
661	V8002	Đặng Châu Anh	8C	THCS Tịnh Ấn Tây	Ngữ văn	7,50	
662	V8003	Phạm Minh Anh	8H	THCS Trần Phú	Ngữ văn	12,50	Ba
663	V8004	Nguyễn Lan Anh	8E	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	13,50	Nhi
664	V8005	Nguyễn Diệu Anh	UK 8.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Ngữ văn	12,00	KK
665	V8006	Trang Phan Ngọc Ánh	8C4	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	11,00	
666	V8007	Phạm Thị Hoài Bằng	8D	THCS Võ Bẩm	Ngữ văn	12,00	KK
667	V8008	Nguyễn Thị Bích Cẩm	8B	THCS Tịnh An	Ngữ văn	11,50	KK
668	V8009	Cao Quỳnh Châu	8A	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	13,00	Ba
669	V8010	Võ Bùi Hải Châu	8B	THCS Nguyễn Cát	Ngữ văn	6,50	
670	V8011	Trần Nguyễn Kim Chi	8C	THCS Nghĩa Chánh	Ngữ văn	14,50	Nhi
671	V8012	Nguyễn Thành Danh	8B	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	12,50	Ba
672	V8013	Hồ Thành Đạt	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	10,50	
673	V8014	Nguyễn Phạm Khả Di	8E	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	15,00	Nhất
674	V8015	Đặng Thái Kiều Diễm	8B	TH&THCS Tịnh Thiện	Ngữ văn	11,00	
675	V8016	Dương Thị Ngọc Diễm	8C	THCS Tịnh An	Ngữ văn	10,50	
676	V8017	Nguyễn Ngọc Bích Diễm	8A	THCS Tịnh Ấn Tây	Ngữ văn	7,50	
677	V8018	Trần Thị Mỹ Diệu	8A	TH&THCS Trần Quý Hai	Ngữ văn	11,00	
678	V8019	Trần Thị Ngọc Diệu	8C	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	12,00	KK
679	V8020	Phạm Dương Huyền Diệu	8C	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	9,00	
680	V8021	Phạm Thị Xuân Diệu	8A	THCS Võ Bẩm	Ngữ văn	7,50	
681	V8022	Trần Nguyễn Dĩ Đoan	8C	THCS Nghĩa An	Ngữ văn	7,50	
682	V8023	Nguyễn Thị Mỹ Dung	8E	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	12,50	Ba
683	V8024	Nguyễn Nữ Thùy Duyên	8D	THCS Nghĩa Chánh	Ngữ văn	13,50	Nhi
684	V8025	Thượng Thị Mỹ Duyên	8A	THCS Nghĩa Hà	Ngữ văn	11,50	KK
685	V8026	Trần Huỳnh Khánh Duyên	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	14,00	Nhi
686	V8027	Phạm Thị Mỹ Duyên	8C	THCS Tịnh An	Ngữ văn	11,00	
687	V8028	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	12,00	KK
688	V8029	Nguyễn Ánh Duyên	8E	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	10,00	
689	V8030	Đỗ Thị Hương Giang	8B	TH&THCS Trần Quý Hai	Ngữ văn	7,00	
690	V8031	Phan Thái Trà Giang	8C3	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	8,00	
691	V8032	Đào Thị Quỳnh Giang	8B	THCS Tịnh An	Ngữ văn	8,50	
692	V8033	Lê Trần Mỹ Hà	8C	TH&THCS Nghĩa Phú	Ngữ văn	11,00	
693	V8034	Trần Thị Bích Hà	8A	TH&THCS Trần Quý Hai	Ngữ văn	11,50	KK
694	V8035	Nguyễn Thanh Hà	8A	THCS Tịnh An	Ngữ văn	11,00	
695	V8036	Đoàn Thị Nguyên Hạ	8B	TH&THCS Tịnh Thiện	Ngữ văn	12,00	KK
696	V8037	Lâm Gia Hân	8B	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	8,00	
697	V8038	Phạm Gia Hân	8D	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	9,50	
698	V8039	Hà Võ Gia Hân	8C	THCS Trần Phú	Ngữ văn	8,50	
699	V8040	Trương Nguyễn Ngọc Hân	8I	THCS Trần Phú	Ngữ văn	12,00	KK
700	V8041	Huỳnh Ngọc Bảo Hân	8C	THCS Nghĩa Dũng	Ngữ văn	8,50	
701	V8042	Nguyễn Thị Thanh Hân	8C	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	10,50	
702	V8043	Nguyễn Phạm Bảo Hân	iS-8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Ngữ văn	12,00	KK
703	V8044	Ngô Thị Thúy Hằng	8A	TH&THCS Tịnh Thiện	Ngữ văn	11,50	KK
704	V8045	Nguyễn Hào	iS-8.1	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Ngữ văn	12,50	Ba
705	V8046	Đỗ Gia Hậu	8H	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	11,00	
706	V8047	Đỗ Thị Thu Hiền	8A	TH&THCS Lê Trung Đình	Ngữ văn	9,00	
707	V8048	Trần Thị Thu Hiền	8C	THCS Nghĩa An	Ngữ văn	11,00	
708	V8049	Bùi Thu Hiền	8E	THCS Nghĩa Lộ	Ngữ văn	11,00	

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
709	V8050	Nguyễn Trần Diệu Hiền	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	12,00	KK
710	V8051	Nguyễn Thị Lan Hoa	8C8	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	13,00	Ba
711	V8052	Nguyễn Ngọc Hoàng	8B	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	7,00	
712	V8053	Võ Đức Huy	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	8,00	
713	V8054	Nguyễn Ngọc Huyền	8A	TH&THCS Lê Trung Đình	Ngữ văn	8,00	
714	V8055	Trần Thị Ngọc Huyền	8C	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	10,00	
715	V8056	Phạm Trần Thu Huyền	8C	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	8,00	
716	V8057	Nguyễn Trần Khang Hy	8C	THCS Trần Phú	Ngữ văn	11,50	KK
717	V8058	Nguyễn Phan Linh Kha	8A	THCS Trần Phú	Ngữ văn	15,00	Nhất
718	V8059	Huỳnh Nguyễn Trung Khang	8A	THCS Trần Phú	Ngữ văn	8,00	
719	V8060	Nguyễn Hiền Duy Khoa	8B	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	11,00	
720	V8061	Bùi Nguyễn Thu Khuê	8C	THCS Nghĩa Dũng	Ngữ văn	9,00	
721	V8062	Lê Trung Kiên	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	8,00	
722	V8063	Nguyễn Chí Kiên	8C	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	8,00	
723	V8064	Nguyễn Thị Việt Kiều	8C	THCS Nguyễn Cát	Ngữ văn	6,00	
724	V8065	Huỳnh Thùy Lâm	8B	THCS Tịnh An	Ngữ văn	7,00	
725	V8066	Nguyễn Ngọc Trúc Lâm	8C	THCS Trần Phú	Ngữ văn	11,00	
726	V8067	Đinh Ngọc Chi Lan	8C3	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	7,50	
727	V8068	Nguyễn Thị Thu Liễu	8B	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	11,00	
728	V8069	Phạm Thị Thuý Linh	8A	THCS Chánh Lộ	Ngữ văn	10,50	
729	V8070	Dương Trúc Linh	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	12,00	KK
730	V8071	Nguyễn Năng Thuý Linh	8E	THCS Trần Phú	Ngữ văn	8,00	
731	V8072	Trần Thị Bích Linh	8H	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	7,00	
732	V8073	Đỗ Thị Diệu Linh	8A	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	8,00	
733	V8074	Ngô Ngọc Bích Loan	8C	THCS Trần Phú	Ngữ văn	11,50	KK
734	V8075	Võ Huỳnh Khánh Ly	8A	THCS Quảng Phú	Ngữ văn	7,00	
735	V8076	Trần Thị Như Mãi	8A	THCS Võ Bẩm	Ngữ văn	5,00	
736	V8077	Trần Nhật Minh	iS-8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Ngữ văn	8,00	
737	V8078	Nguyễn Trần Thảo My	8C4	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	11,50	KK
738	V8079	Phạm Đặng Trà My	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	10,00	
739	V8080	Trương Thị Hạ My	8C	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	10,00	
740	V8081	Lê Nguyễn Hoàng Mỹ	8D	THCS Võ Bẩm	Ngữ văn	7,00	
741	V8082	Trần Thị Na	8D	THCS Võ Bẩm	Ngữ văn	9,00	
742	V8083	Trương Hoàng Nam	8C5	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	13,00	Ba
743	V8084	Ngô Lê Nhật Nam	8H	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	11,00	
744	V8085	Trần Hiếu Ngân	8A	TH&THCS Trần Quý Hai	Ngữ văn	9,00	
745	V8086	Nguyễn Thị Xuân Ngân	8A	THCS Trần Phú	Ngữ văn	10,00	
746	V8087	Nguyễn Ngọc Thanh Ngân	8A	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	14,00	Nhì
747	V8088	Hoàng Bảo Ngọc	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	10,00	
748	V8089	Nguyễn Bùi Thúy Ngọc	8A	THCS Tịnh Ấn Tây	Ngữ văn	10,00	
749	V8090	Trần Thị Phương Ngọc	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	11,50	KK
750	V8091	Bùi Lê Bảo Ngọc	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	9,00	
751	V8092	Trần Thảo Nguyên	8C1	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	9,00	
752	V8093	Nguyễn Kim Nguyên	8D	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	10,00	
753	V8094	Huỳnh Diệu Nhân	8C	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	9,00	
754	V8095	Lê Bảo Phương Nhi	8C2	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	8,00	
755	V8096	Nguyễn Huỳnh Yến Nhi	8B	THCS Tịnh Ấn Tây	Ngữ văn	10,00	
756	V8097	Lê Ngọc Nhi	8D	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	10,00	
757	V8098	Đặng Anh Tâm Nhiên	8C4	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	7,00	
758	V8099	Lê Đức Bảo Như	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	11,00	
759	V8100	Nguyễn Kiều Oanh	8A	THCS Chánh Lộ	Ngữ văn	10,00	
760	V8101	Bạch Thanh Phúc	8A	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	9,00	
761	V8102	Nguyễn Lê Loan Phương	8H	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	6,00	
762	V8103	Trịnh Thị Mai Phương	8B	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	8,00	
763	V8104	Trần Nhã Quân	8A	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	8,00	

TT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Trường	Môn thi	Điểm	Giải
764	V8105	Phan Nữ Khánh Quỳnh	8A	TH&THCS Tịnh Thiện	Ngữ văn	11,00	
765	V8106	Trần Thị Như Quỳnh	8C6	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	8,00	
766	V8107	Nguyễn Phan Trúc Quỳnh	8C3	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	8,00	
767	V8108	Nguyễn Thị Thuý Quỳnh	8I	THCS Trần Phú	Ngữ văn	10,00	
768	V8109	Đoàn Phương Quỳnh	8A	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	9,00	
769	V8110	Phạm Lê Minh Tâm	8C	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	10,00	
770	V8111	Nguyễn Phương Thy Thảo	8B	TH&THCS Trần Quý Hai	Ngữ văn	8,00	
771	V8112	Thới Phương Thảo	8C	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	11,50	KK
772	V8113	Phan Vũ Thanh Thảo	8G	THCS Trần Phú	Ngữ văn	10,00	
773	V8114	Nguyễn Thị Phương Thảo	8A	THCS Nguyễn Cát	Ngữ văn	6,50	
774	V8115	Lê Anh Thu	8B	TH&THCS Nghĩa Phú	Ngữ văn	12,00	KK
775	V8116	Trần Nguyễn Minh Thư	8A	TH&THCS Nghĩa Phú	Ngữ văn	12,50	Ba
776	V8117	Trần Thị Quỳnh Thư	8E	THCS Chánh Lộ	Ngữ văn	12,00	KK
777	V8118	Trần Thanh Minh Thư	8C	THCS Tịnh An	Ngữ văn	12,00	KK
778	V8119	Phạm Hoàng Anh Thư	8H	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	9,50	
779	V8120	Huỳnh Minh Thư	8D	THCS Trần Phú	Ngữ văn	10,00	
780	V8121	Nguyễn Anh Thư	8B	THCS Trần Phú	Ngữ văn	11,00	
781	V8122	Phạm Thị Thanh Thư	8C	THCS Nguyễn Cát	Ngữ văn	9,00	
782	V8123	Phạm Thị Thuận	8E	THCS Trần Phú	Ngữ văn	9,50	
783	V8124	Bùi Nguyễn Minh Thuý	8I	THCS Trần Phú	Ngữ văn	12,00	KK
784	V8125	Phạm Phương Thùý	8A	TH&THCS Tịnh Thiện	Ngữ văn	12,50	Ba
785	V8126	Võ Thị Phương Thùy	8B	TH&THCS Lê Trung Đình	Ngữ văn	12,50	Ba
786	V8127	Lê Anh Hoàng Thuyền	8C	THCS Tịnh Ấn Tây	Ngữ văn	12,00	KK
787	V8128	Cao Tiểu Thuyền	8B	TH&THCS Trần Văn Trà	Ngữ văn	13,00	Ba
788	V8129	Phạm Quỳnh Thy	8G	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	13,50	Nhi
789	V8130	Phan Nguyễn Bảo Thy	8E	THCS Trần Phú	Ngữ văn	14,00	Nhi
790	V8131	Lý Thị Thủy Tiên	8B	TH&THCS Tịnh Thiện	Ngữ văn	11,50	KK
791	V8132	Nguyễn Ngọc Thảo Tiên	8I	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	12,50	Ba
792	V8133	Dương Mỹ Tiên	8G	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	10,00	
793	V8134	Ngô Thị Vân Tiên	8C	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	10,50	
794	V8135	Phan Đình Đại Tín	8A	THCS Trần Phú	Ngữ văn	10,50	
795	V8136	Nguyễn Trần Phương Trà	8B	THCS Trần Phú	Ngữ văn	13,00	Ba
796	V8137	Trương Diệu Trác	8C7	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	12,50	Ba
797	V8138	Bùi Bích Trâm	8A	THCS Trần Phú	Ngữ văn	10,50	
798	V8139	Ngô Thùy Trâm	8B	THCS Trương Quang Trọng	Ngữ văn	12,50	Ba
799	V8140	Nguyễn Thị Thùy Trang	8B	TH&THCS Nghĩa Phú	Ngữ văn	12,50	Ba
800	V8141	Phạm Thị Thu Trang	8A	THCS Nghĩa Hà	Ngữ văn	12,50	Ba
801	V8142	Lê Thảo Trang	8C3	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	8,50	
802	V8143	Nguyễn Trần Đoan Trang	8H	THCS Trần Phú	Ngữ văn	11,00	
803	V8144	Trần Ngô Quỳnh Trang	iS-8.2	LC TPGDQT Quảng Ngãi	Ngữ văn	Vắng	
804	V8145	Đoàn Cao Triều	8A	THCS Trần Hưng Đạo	Ngữ văn	10,50	
805	V8146	Võ Nguyễn Thanh Trúc	8C	THCS Nghĩa An	Ngữ văn	10,50	
806	V8147	Nguyễn Thị Thanh Trúc	8A	THCS Nguyễn Cát	Ngữ văn	7,00	
807	V8148	Đoàn Thị Ngọc Tuệ	8C2	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	10,00	
808	V8149	Võ Thị Thanh Tuyền	8A	THCS Nghĩa Hà	Ngữ văn	6,50	
809	V8150	Phan Nguyễn Ánh Tuyền	8A	THCS Nghĩa Lộ	Ngữ văn	8,00	
810	V8151	Trần Thị Út	8A	THCS Nghĩa Hà	Ngữ văn	8,00	
811	V8152	Nguyễn Trang Thảo Uyên	8C	THCS Lê Hồng Phong	Ngữ văn	12,50	Ba
812	V8153	Trần Thục Uyên	8C3	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	10,00	
813	V8154	Trần Đặng Tường Vi	8B	TH&THCS Nghĩa Phú	Ngữ văn	7,00	
814	V8155	Nguyễn Hùng Vỹ	8C6	THCS Nguyễn Nghiêm	Ngữ văn	11,00	
815	V8156	Ngô Thị Hoàng Yên	8C	THCS Nghĩa An	Ngữ văn	11,00	

(Danh sách này có 815 học sinh)

